

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất
năm 2025 huyện Kim Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 556/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Kim Thành, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

- Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 5.641,05 ha, điều chỉnh thành 5.601,16 ha, giảm 39,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất trồng lúa được duyệt là 3.941,12 ha, chỉ tiêu điều chỉnh là 3.924,38 ha, giảm 16,75 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 5.864,0 ha, điều chỉnh thành 5.903,90 ha, tăng 39,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: Đất ở tại nông thôn tăng 0,98 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 0,44 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 57,79 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm 18,11 ha; đất có mặt nước chuyên dùng giảm 1,21 ha so với kế hoạch được duyệt.

1.1. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Phú Thái	Xã Lai Khê	Xã Vũ Dũng	Xã Tuấn Việt	Xã Kim Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.506,96	649,37	888,33	946,23	1119,66	819,28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.601,16	183,46	273,77	467,43	598,63	382,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.924,38	148,15	173,06	305,79	400,91	254,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.924,38	148,15	173,06	305,79	400,91	254,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	399,36	6,85	62,00	43,44	99,42	18,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	724,04	10,77	19,37	32,73	57,76	91,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	513,82	17,69	16,77	78,90	39,51	18,36
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	9,31	-	-	4,70		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,25	0,00	2,57	1,86	1,03	0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.903,90	465,86	614,55	478,81	520,99	436,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.846,46		145,16	163,49	177,41	124,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136,89	134,08	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,12	5,13	1,43	1,00	0,59	0,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,64	0,68	0,35	2,17	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,31	0,66	0,17	-	0,08	1,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,22	24,51	9,11	11,19	12,75	7,43
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,29	4,63	1,22	1,04	3,15	0,76
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,97	3,65	0,49	0,59	0,21	0,21
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	68,36	10,77	4,93	6,74	4,47	4,97
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,15	4,40	2,28	2,82	4,92	0,48
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,45	1,06	0,19	-	-	1,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.226,11	95,46	256,44	159,08	112,35	102,04
	Đất khu công nghiệp	SKK	646,45	19,92	191,92	106,49	58,49	-
	Đất cụm công nghiệp	SKN	147,51	33,81	31,78	33,20	-	20,43
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,50	10,59	12,63	4,26	5,84	2,15
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	311,65	31,14	20,11	15,13	28,02	79,46
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,00	-	-	-	20,00	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.529,33	145,99	127,34	89,22	144,72	111,46
	Đất công trình giao thông	DGT	943,03	97,00	77,55	58,14	72,87	69,67
	Đất công trình thủy lợi	DTL	532,90	43,84	44,89	27,30	69,43	40,42
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7,70	1,40	0,38	0,33	0,21	0,41
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,92	0,82	0,52	0,15	0,22	0,17
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,23	0,42	0,90	1,23	0,08	0,17

	Đất công trình buru chính viễn thông	DBV	1,14	0,27	0,15	0,06	0,08	0,03
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	18,68	0,38	2,07	1,47	1,62	0,09
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,72	1,85	0,87	0,55	0,21	0,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,56	2,90	1,35	2,16	2,17	1,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,23	0,52	0,47	0,65	0,20	0,59
2.11	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	116,33	6,41	7,69	8,81	9,81	7,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	847,18	48,21	64,76	41,03	60,15	79,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ	MNC	19,12	0,09	3,51	0,23	0,30	0,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	828,06	48,12	61,25	40,80	59,85	79,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,51	1,31	0,28	-	0,77	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,91	0,05	0,02	-	0,04	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân	Xã Kim Đính	Xã Đồng Cẩm	Xã Đại Đức
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên	791,73	475,18	839,08	844,79	729,89	699,35	955,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	415,74	227,94	341,18	534,62	404,62	384,39	344,53
1.1	Đất trồng lúa	328,35	187,93	297,77	383,27	159,96	367,07	162,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	328,35	187,93	297,77	383,27	159,96	367,07	162,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,70	4,92	4,24	4,03	22,91	2,53	29,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	43,87	21,03	20,10	81,66	179,25	5,69	86,56
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	30,93	11,43	18,28	52,37	36,98	8,94	65,49
1.5	Đất chăn nuôi tập trung				4,61			
1.6	Đất nông nghiệp khác	6,89	2,64	0,79	8,69	5,51	0,16	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	375,47	247,16	497,83	310,10	325,04	314,51	611,19
2.1	Đất ở tại nông thôn	151,44	124,55	142,95	131,72	157,65	132,63	120,08
2.2	Đất ở tại đô thị	-	-	2,79	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,59	0,53	0,35	0,61	0,68	0,46	0,46
2.4	Đất quốc phòng	1,03	0,19	1,96	-	0,02	4,91	0,23
2.5	Đất an ninh	0,24	0,13	0,32	0,28	0,30	0,21	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	5,46	7,66	8,65	4,78	7,12	9,45	6,76
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,06	0,88	0,93	0,60	0,69	0,94	1,64
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,22	0,21	0,08	0,14	0,25	0,34	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	3,05	4,75	5,11	3,08	3,04	5,82	4,19
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,13	1,75	2,53	0,96	3,04	2,33	0,83
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	0,07	-	-	0,10	0,02	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	35,16	12,22	127,46	3,00	4,19	26,04	246,29
	Đất khu công nghiệp	-	-	35,00	-	-	-	232,83
	Đất cụm công nghiệp	-	-	28,29	-	-	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	11,22	7,40	4,99	0,96	2,71	14,52	0,04
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	23,94	4,82	59,18	2,04	1,48	11,52	13,42

	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	108,23	75,19	126,15	87,59	112,45	112,90	55,49
	Đất công trình giao thông	67,00	59,60	65,27	51,23	55,49	81,36	33,36
	Đất công trình thủy lợi	38,42	9,08	56,41	32,94	54,40	21,14	21,33
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	0,88	1,65	0,24	0,04	0,46	0,91	0,02
	Đất công trình xử lý chất thải	0,34	0,45	0,41	0,13	0,40	0,56	0,58
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,36	1,00	0,37	0,18	0,21	0,06	0,07
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03	0,05	0,06	0,12	0,01	0,15	0,03
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,32	0,66	0,29	2,93	0,11	7,80	-
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,87	2,70	3,11	0,02	1,37	0,91	0,10
2.9	Đất tôn giáo	2,89	0,56	1,95	2,56	0,93	4,18	2,60
2.10	Đất tín ngưỡng	0,38	0,16	1,40	0,10	0,32	0,11	0,56
2.11	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	7,86	6,99	7,57	7,20	7,71	8,05	13,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	62,19	18,86	76,28	72,26	33,49	15,57	165,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ	0,01	0,27	0,74	0,36	0,82	4,45	3,64
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	62,18	18,59	75,54	71,90	32,67	11,12	161,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	0,13	-	-	0,19	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	0,52	0,07	0,07	0,07	0,23	0,45	0,18

1.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

2.1. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Phú Thái	Xã Lai Khê	Xã Vũ Dũng	Xã Tuấn Việt	Xã Kim Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	493,48	34,23	21,27	96,28	27,34	11,33
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	424,76	31,58	14,84	78,53	10,00	9,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	424,76	31,58	14,84	78,53	10,00	9,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,67	0,87	0,37	1,69	17,04	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,48	1,12	3,77	7,49	0,30	0,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,05	0,67	2,29	8,57	-	0,48
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,52	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	207,70	12,56	12,37	41,85	8,85	8,69
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	5,56	-	0,10	0,20	0,35	3,03
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,11	0,11				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,11	0,06	-	-	0,58	-
2.4	Đất Quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,21	0,19	-	-	0,08	0,41

	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,42	0,14	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	0,82	0,05	-	-	0,08	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,96	-	-	-	-	0,41
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,14	0,15	1,20	0,02	-	0,42
	Đất khu công nghiệp	SKK	0,40		0,40	-	-	
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,15		0,80	-	-	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,59	0,15		0,02		0,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	159,64	9,18	10,95	39,38	7,27	4,12
	Đất công trình giao thông	DGT	56,09	2,40	2,88	16,95	2,87	0,92
	Đất công trình thủy lợi	DTL	103,08	6,64	8,06	22,24	4,41	3,19
	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,37	0,14	-	0,10	-	-
	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10	0,01	-	0,09	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,05	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,94	0,39	0,02	0,55	0,01	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	31,95	2,48	0,10	1,70	0,55	0,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân	Xã Kim Đinh	Xã Đồng Cẩm	Xã Đại Đức
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	21,14	26,85	12,49	6,27	9,97	26,98	176,19
1.1	Đất trồng lúa nước	15,49	24,33	11,44	5,58	8,55	26,66	166,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	15,49	24,33	11,44	5,58	8,55	26,66	166,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,04	0,01	0,50	0,06	-	-	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,49	0,95	0,39	0,50	0,61	0,31	4,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,63	1,26	0,17	0,10	0,81	0,01	3,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,49	0,30	-	0,03	-	-	0,70
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	10,21	11,36	7,77	4,11	5,61	11,56	61,03
2.1	Đất ở nông thôn	1,29	0,07	-	0,45	-	-	-
2.2	Đất ở đô thị	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	1,04	-	-	0,43	-
2.4	Đất Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh			-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,90	0,15	0,85	-	0,07	0,01	0,11
	Đất cơ sở văn hoá	0,20	0,01	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	0,50	-	-	-	0,07	0,01	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,20	0,14	0,85	-	-	-	0,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,45	0,03	-	-	0,86	-	-
	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thương mại, dịch vụ	0,45	0,03	-	-	0,86		-
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-

2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	6,76	10,86	5,22	3,16	4,18	8,41	40,54
	Đất công trình giao thông	1,21	3,43	1,21	0,36	0,71	2,47	19,29
	Đất công trình thủy lợi	5,55	7,43	3,95	2,80	3,47	5,94	21,17
	Đất công trình xử lý chất thải	-	-	0,05	-	-	-	0,08
2.9	Đất tôn giáo	0,05	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,02	0,15	0,16	-	-	0,01	0,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,74	0,11	0,50	0,50	0,50	2,70	19,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-

2.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

3.1. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đối với các xã, thị trấn điều chỉnh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Phú Thái	Xã Lai Khê	Xã Vũ Dũng	Xã Tuấn Việt	Xã Kim Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	543,64	40,97	24,99	97,75	37,68	15,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	461,57	32,93	18,54	78,79	18,91	11,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	461,57	32,93	18,54	78,79	18,91	11,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,41	0,88	0,38	2,90	17,52	0,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,29	1,16	3,79	7,50	1,00	1,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,54	0,70	2,29	8,57	0,25	1,19
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,83	5,31	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,41	-	-	4,24	3,74	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	15,21	-	-	4,24	3,04	-
2.2	Chuyển đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NNP	0,80	-	-	-	0,30	-
2.3	Chuyển đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NNP	0,40	-	-	-	0,40	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,83	-	-	0,46	-	-

4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		26,82	4,41	1,31	0,97	0,90	1,29
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	26,07	4,26	1,31	0,97	0,90	1,29
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,59	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	0,15	0,15	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
		Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân	Xã Kim Đính	Xã Đồng Cẩm	Xã Đại Đức
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	25,48	28,92	15,52	6,81	10,23	35,38	176,22
1.1	Đất trồng lúa	19,68	26,33	14,46	6,12	8,80	34,99	166,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	19,68	26,33	14,46	6,12	8,80	34,99	166,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,04	0,01	0,50	0,06	-	0,07	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,52	0,97	0,39	0,51	0,63	0,31	4,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,75	1,30	0,17	0,10	0,81	0,01	3,90
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,49	0,30		0,03	-	-	0,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	4,24	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	-	-	-	4,24	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	-	-	-	0,37	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	3,17	5,93	1,65	0,00	2,07	2,74	0,06
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,58	5,93	1,65	-	2,07	2,74	0,06
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,59	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-

3.2. Đối với các xã không điều chỉnh được thực hiện theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

4. Các nội dung khác không thay đổi so với Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hải Dương.

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Kim Thành.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Kim Thành, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Kim Thành công bố công khai kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Kim Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT và HN (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản